Ký bởi: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
Cơ quan: Tỉnh Nam Định

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Nam Định

Chương: 425

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 425 /QĐ-SVHTTDL ngày 29. /12/2023 của Giám đốc Sở VHTTDL))

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm thể thao thành tích cao tỉnh Nam Định	Trung tâm HL và thi đấu TDTT tỉnh Nam Định	Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Nam Định	T.Tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm tỉnh Nam Định	Thư viện tỉnh Nam Định	Bảo tàng tỉnh Nam Định
1	2	3	4=5+6+…	5	6	7	8	9	10	11
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**	**157,1**	**157,1**	**77,1**					**80,0**	
1	***Lệ phí***									
2	***Phí***									
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**113,8**	**113,8**	**41,8**					**72,0**	
1	**Chi sự nghiệp**									
2	**Chi quản lý hành chính**									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**43,3**	**43,3**	**35,3**					**8,0**	
1	***Lệ phí***									
2	***Phí***									

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm thể thao thành tích cao tỉnh Nam Định	Trung tâm HL và thi đấu TDTT tỉnh Nam Định	Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Nam Định	T.Tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm tỉnh Nam Định	Thư viện tỉnh Nam Định	Bảo tàng tỉnh Nam Định
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**107.158**	**107.158**	**16.904**	**43.275**	**14.033**	**11.393**	**8.324**	**4.777**	**8.452**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**107.158**	**107.158**	**16.904**	**43.275**	**14.033**	**11.393**	**8.324**	**4.777**	**8.452**
1	**Chi quản lý hành chính**	**10.061**	**10.061**	**10.061**						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**9.961**	**9.961**	**9.961**						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**100**	100	100						
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**300**	**300**	**300**						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300	300	300						
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
5	**Chi bảo đảm xã hội**									
6	**Chi hoạt động kinh tế**									
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**									
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**37.789**	**37.789**	**4.843**			**11.393**	**8.324**	**4.777**	**8.452**
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.516	23.516				9.323	6.374	3.191	4.628
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.273	14.273	4.843			2.070	1.950	1.586	3.824
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**59.008**	**59.008**	**1.700**	**43.275**	**14.033**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.184	7.184		5.012	2.172				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	51.824	51.824	1.700	38.263	11.861				
II	**Nguồn vốn viện trợ**									
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**									